

SINH KẾ BỀN VỮNG THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU Ở VÙNG VEN BIỂN - MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN^(*)

Nguyễn Song Tùng¹

¹Tiến sĩ, Viện Địa lý nhân văn, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

Email: songtung1711@gmail.com.

Trần Thị Tuyết²

²Tiến sĩ, Viện Địa lý nhân văn, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

Nhận ngày 15 tháng 7 năm 2019. Chấp nhận đăng ngày 28 tháng 8 năm 2019.

Tóm tắt: Trong những năm gần đây, biến đổi khí hậu đã tác động mạnh mẽ đến tất cả các ngành, các lĩnh vực, ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế - xã hội của nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam. Đặc biệt, biến đổi khí hậu đã gây ra nhiều ảnh hưởng đến sinh kế của người dân vùng ven biển. Bài viết góp phần làm rõ nội hàm của sinh kế bền vững và các tác động của biến đổi khí hậu đến sinh kế vùng ven biển thông qua phân tích mối quan hệ giữa hệ tự nhiên và hệ xã hội vùng ven biển, trên cơ sở đó đưa ra khung phân tích sinh kế bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu vùng ven biển từ góc độ tiếp cận sinh thái nhân văn. Đây sẽ là cơ sở quan trọng giúp cho các nghiên cứu về sinh kế bền vững trong bối cảnh biến đổi khí hậu ở vùng ven biển của Việt Nam.

Từ khóa: Sinh kế, sinh kế bền vững, biến đổi khí hậu, vùng ven biển.

Biến đổi khí hậu đang hiện hữu gây nên những ảnh hưởng nghiêm trọng đến mọi hoạt động sản xuất và đời sống, nhất là sinh kế của người dân trên nhiều vùng miền của Việt Nam, đặc biệt là vùng ven biển, nơi các hoạt động sinh kế chủ yếu của cộng đồng dân cư phụ thuộc vào các nguồn lực tự nhiên.

Trong bối cảnh hiện nay, tác động của biến đổi khí hậu đang ngày càng trở nên phức tạp. Các hoạt động sinh kế truyền thống, vì thế, càng ngày càng chịu nhiều

tác động rủi ro, năng lực sinh kế suy giảm dần, cộng đồng dân cư phải đối mặt với nhiều thách thức trong việc duy trì và phát triển cuộc sống.

Để khắc phục những khó khăn trên, Nhà nước và các tổ chức phi chính phủ đã nỗ lực tìm kiếm các giải pháp theo hướng tiếp cận giảm thiểu khác nhau. Tuy nhiên,

(*) Bài viết trong khuôn khổ đề tài “Sinh kế bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu của dân cư nông thôn vùng ven biển Nam Trung bộ: Tiếp cận từ sinh thái nhân văn” do Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ tài trợ.

cho đến nay kết quả thu được vẫn còn nhiều hạn chế, cộng đồng dân cư ven biển vẫn đang phải “gồng mình” chống chịu với các biểu hiện ngày càng cực đoan của biến đổi khí hậu. Để có cái nhìn tổng quan về vấn đề nêu trên, bài viết tập trung phân tích một số cơ sở lý luận về sinh kế bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu thông qua phân tích các quan niệm, nội hàm, khung sinh kế bền vững cũng như những tác động của biến đổi khí hậu đến sinh kế từ góc độ tiếp cận sinh thái nhân văn; từ đó, đề xuất khung phân tích sinh kế bền vững thích ứng hiệu quả với những tác động của biến đổi khí hậu tại vùng ven biển của Việt Nam.

1. Sinh kế bền vững

Sinh kế bền vững là phương pháp tiếp cận mới trong phát triển nhằm đảm bảo tính hiệu quả, bền vững của các hoạt động sinh kế. Đặc biệt, từ những năm 1980, ý tưởng về sinh kế bền vững đã được quan tâm và trở thành mục tiêu quan trọng trong giải quyết vấn đề sinh kế khi phải xem xét đồng thời các nhân tố phát triển, quản lý tài nguyên bền vững và xóa đói nghèo.

Các quan niệm về sinh kế bền vững cũng dần được phát triển, hoàn thiện thông qua những công trình nghiên cứu của các tác giả khác nhau. Trong đó, phải kể đến quan niệm của Robert Chambers - người tiên phong đề xuất quan niệm, nội dung sinh kế. Theo ông, “sinh kế bao gồm những khả năng, tài sản (dự trữ, tài nguyên, các đòi hỏi và tiếp cận) cùng các

hoạt động cần thiết làm phương tiện kiếm sống của con người. Sinh kế được cho là bền vững khi nó đảm bảo được khả năng thích ứng với những thay đổi hoặc có khả năng phục hồi, duy trì và tăng cường các nguồn vốn cho thế hệ hiện tại, đồng thời cung cấp các cơ hội sinh kế bền vững cho thế hệ tương lai” [3]. Quan niệm trên đây có nội hàm tiếp cận gồm 3 nhân tố chính: (i) Năng lực chủ động ứng phó với những thay đổi và có khả năng tiếp cận tới các nguồn lực, cơ hội khác nhau; (ii) Tính công bằng được thúc đẩy thông qua các chính sách ưu tiên cho nhóm yếu thế, dễ bị tổn thương; (iii) Tính bền vững xã hội được tăng cường thông qua giảm các chấn động và áp lực từ bên ngoài, đồng thời cung cấp các mạng lưới an toàn cho nhóm yếu thế, dễ bị tổn thương.

Cũng từ quan niệm, nội hàm trên, một số tổ chức phát triển đã tiếp nhận, điều chỉnh quan niệm về sinh kế bền vững phù hợp với bối cảnh từng dự án khác nhau theo tinh thần đặt con người ở vị trí trung tâm của các giải pháp phát triển, tạo sự cân bằng trong các chiến lược hướng đến mục tiêu phát triển bền vững thông qua thiết kế các chính sách tiếp cận và cải thiện hiệu quả các nguồn vốn. Đồng thời, cũng điều chỉnh các quan niệm về sinh kế bền vững phù hợp với những ưu tiên, tôn chỉ mục đích, trọng tâm của từng tổ chức, chẳng hạn: Tổ chức CARE tập trung vào sự an toàn thông qua phân tích năng lực vốn có của con người, khả năng tiếp cận

tài sản, thực trạng sinh kế và các nhu cầu cơ bản; UNDP thì tập trung vào khả năng ứng phó với áp lực nhằm đảm bảo tính hiệu quả của nền kinh tế, sinh thái và công bằng xã hội. Một số công trình nghiên cứu tập trung vào khả năng tiếp cận đối với kinh tế, chính trị, môi trường trên cơ sở vốn chủ sở hữu, quyền sở hữu tài nguyên và quyết định có sự tham gia [Xem: 8].

Đặc biệt, trên cơ sở quan niệm của D.Carney [Xem: 2] xem sinh kế là bền vững khi nó thể hiện khả năng phục hồi, đối phó, thích ứng và nâng cao phúc lợi, đồng thời tránh tình trạng cạn kiệt nguồn tài nguyên thiên nhiên đến mức không tái tạo được – cơ sở hình thành các sản phẩm hoặc dịch vụ hữu ích cho sinh kế, Bộ Phát triển quốc tế Anh (DFID) đã vận dụng quan niệm về sinh kế bền vững này vào các cam kết hỗ trợ thực hiện chính sách và xúc tiến các loại hình sinh kế bền vững nhằm mục tiêu xóa đói giảm nghèo. Cách tiếp cận của DFID đã tạo điều kiện phát triển, hoàn thiện phương pháp tiếp cận sinh kế trên thế giới với khung sinh kế, bao gồm 4 yếu tố cơ bản: Bối cảnh dễ bị tổn thương; nguồn lực sinh kế (gồm nguồn lực con người, nguồn lực xã hội, nguồn lực tự nhiên, nguồn lực vật chất và nguồn lực tài chính); thể chế, chính sách và các chiến lược sinh kế. Các yếu tố này có quan hệ tương hỗ với nhau để tạo ra các hiệu quả sinh kế bền vững. Kết quả sinh kế sẽ phản ánh hướng lựa chọn phát triển của từng lĩnh vực cụ thể.

Khung sinh kế của DFID có thể áp dụng rộng rãi cho bất cứ đối tượng nào và ở nhiều lĩnh vực khác nhau. Nó sẽ được phân tích thông qua việc tìm hiểu những vấn đề kinh tế - xã hội và quản lý các nguồn tài nguyên dựa trên nền tảng sự phát triển của con người. Nó cũng giúp phân tích được cụ thể từng loại sinh kế sao cho phù hợp với bối cảnh xã hội và trình độ của người dân, cũng như phù hợp với khả năng đáp ứng các nguồn lực hỗ trợ để đảm bảo mục tiêu chung của công tác bảo tồn và sinh kế. Khi tiến hành phân tích khung sinh kế bền vững cần xác định rõ những tác nhân chính ảnh hưởng đến sinh kế, bao gồm: Những nguồn lực quan trọng đối với sinh kế địa phương; chất lượng những nguồn lực; ai sử dụng và có quyền quyết định những nguồn lực này; đánh giá những rủi ro, biến động của phương thức sinh kế; đánh giá những điểm mạnh, điểm yếu của các dự án phát triển ở cả ba mặt kinh tế, xã hội và môi trường địa phương. Đặc biệt quan tâm đến các nguồn vốn sinh kế chủ yếu hình thành các hoạt động sinh kế của dân cư, đó là: Nguồn vốn tự nhiên, nguồn vốn vật chất, nguồn vốn con người, nguồn vốn tài chính và nguồn vốn xã hội^(*). Các nguồn vốn này

(*) Nguồn lực con người gồm: Các kỹ năng kiến thức, khả năng lao động và sức khỏe. Nguồn lực xã hội gồm: Mạng lưới, thành viên của các nhóm, mối quan hệ tin cậy, tiếp cận với các thể chế xã hội rộng lớn hơn. Nguồn lực tự nhiên là các nguồn tài nguyên thiên nhiên hình thành phương tiện sinh kế. Nguồn lực vật chất gồm: Cơ sở hạ tầng cơ bản, các thiết bị và phương tiện sản xuất. Nguồn lực tài chính gồm: Tiết kiệm, cung cấp tín dụng hoặc tiền gửi giúp lựa chọn các hoạt động sinh kế khác nhau.

được tạo thành bởi các điều kiện tự nhiên, cơ sở vật chất và điều kiện kinh tế - xã hội đặc trưng của khu vực địa lý đó.

Có thể thấy, phương pháp tiếp cận sinh kế bền vững là một công cụ quan trọng để các nhà quản lý, nhà nghiên cứu và những người dân xem xét, đánh giá nhằm tìm ra những giải pháp hợp lý, thỏa mãn được yêu cầu của sự phát triển thông qua việc nhấn mạnh sự tham gia của người dân, lấy con người làm trung tâm của sự phát triển và coi giảm nghèo là kết quả chính, đồng thời đảm bảo được an ninh môi trường. Hơn nữa, thông qua cách tiếp cận này có thể xác định chi tiết, cụ thể hơn về nguồn lực, chiến lược sinh kế và thể chế - chính sách mang tính thiết yếu để đạt được sinh kế bền vững cho từng nhóm đối tượng; tạo sự kết nối giữa các yếu tố hạn chế hoặc củng cố sinh kế trong phạm vi khu vực lãnh thổ nghiên cứu, đảm bảo tính khoa học, thực tiễn, giảm tính dễ bị tổn thương, tăng khả năng chống chịu của khu vực, lãnh thổ và các nhóm đối tượng với các chỉ tiêu đánh giá tính bền vững của các hoạt động sinh kế dựa trên 4 phương diện: Kinh tế, xã hội, môi trường và thể chế. Cụ thể:

Bền vững về kinh tế: Một sinh kế được coi là bền vững về kinh tế khi nó đạt được và duy trì được một mức phúc lợi kinh tế cơ bản và mức phúc lợi kinh tế này có thể khác nhau giữa các khu vực. Tính bền vững về kinh tế được đánh giá chủ yếu bằng chỉ tiêu gia tăng thu nhập.

Bền vững về xã hội: Tính bền vững về xã hội của sinh kế đạt được khi sự phân

biệt xã hội được giảm thiểu và công bằng xã hội được tối đa. Tính bền vững về xã hội được đánh giá thông qua một số chỉ tiêu, như tạo thêm việc làm, giảm nghèo đói, đảm bảo an ninh lương thực, cải thiện phúc lợi.

Bền vững về môi trường: Tính bền vững về môi trường đề cập đến việc duy trì hoặc tăng cường hiệu quả sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên vì lợi ích của các thế hệ tương lai. Tính bền vững về môi trường được đánh giá thông qua việc sử dụng bền vững hơn các nguồn lực tự nhiên, như tài nguyên đất, nước, rừng, thủy sản..., không gây hủy hoại môi trường (bao gồm: Ô nhiễm môi trường, suy thoái môi trường) và có khả năng thích ứng trước những tổn thương và cú sốc từ bên ngoài.

Bền vững về thể chế: Một sinh kế có tính bền vững về thể chế khi các cấu trúc hoặc quy trình hiện hành có khả năng thực hiện chức năng của chúng một cách liên tục và ổn định theo thời gian để hỗ trợ việc thực hiện các hoạt động sinh kế. Tính bền vững về thể chế được đánh giá thông qua một số tiêu chí như hệ thống pháp luật được xây dựng đầy đủ và đồng bộ, quy trình hoạch định chính sách có sự tham gia của người dân, các cơ quan/tổ chức ở khu vực công và khu vực tư hoạt động có hiệu quả; từ đó tạo ra một môi trường thuận lợi về thể chế và chính sách để các sinh kế được cải thiện một cách liên tục theo thời gian.

2. Tác động của biến đổi khí hậu tới vùng ven biển

Biến đổi khí hậu “là sự biến đổi trạng thái của khí hậu so với trung bình và/hoặc sự dao động của khí hậu duy trì trong một khoảng thời gian dài, thường là vài thập kỷ hoặc dài hơn” [1]; trong đó, sự gia tăng nhiệt độ trung bình toàn cầu và mực nước biển dâng thường được coi là hai biểu hiện chính của biến đổi khí hậu.

Nhiều kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, biến đổi khí hậu và các tác động tiềm tàng của nó đang ngày càng hiện hữu. Biến đổi khí hậu tác động đến tất cả các lĩnh vực, cộng đồng khác nhau và biểu hiện ở các khía cạnh khác nhau, như kinh tế, xã hội và môi trường. Về mặt địa lý, khu vực dễ bị tổn thương nhất là vùng châu thổ, dải ven biển và vùng núi. Đối với khu vực ven biển - nơi chịu ảnh hưởng của cả quy luật nội địa và biển, là nơi có nhiều tiềm năng, lợi thế đối với sự phát triển kinh tế xã hội; song, cũng là nơi chịu nhiều áp lực của các quy luật tự nhiên và hoạt động của con người. Vì thế, tác động của biến đổi khí hậu cũng sẽ làm gia tăng tính phức tạp, mức độ trầm trọng của các áp lực thông qua sự thay đổi quan hệ giữa hệ thống tự nhiên và hệ thống xã hội.

Đối với hệ thống tự nhiên, hệ thống tự nhiên được xem là nền tảng cho sự phát triển của xã hội; trong đó, những điều kiện thiết yếu của hệ sinh thái là thứ góp phần đảm bảo sinh kế, tiến bộ xã hội và an ninh lương thực ở quy mô toàn cầu. Biến đổi khí hậu hiện đang trở thành mối

đe dọa đối với đa dạng sinh học, làm giảm thiểu những lợi ích do hệ sinh thái mang lại. Nguyên nhân của tình trạng này xuất phát từ những thay đổi do phải hứng chịu những tác động làm ảnh hưởng tới đặc điểm thích nghi sinh thái của các loài [Xem: 5]. Hệ quả tất yếu của quá trình này là gây ra tình trạng sụt giảm chất lượng của hệ sinh thái, đe dọa môi trường sống và sinh kế của cộng đồng, đặc biệt là tại các khu vực dễ bị tổn thương.

Đối với hệ thống xã hội, các hoạt động của con người cũng chịu ảnh hưởng lớn của biến đổi khí hậu, đặc biệt là vấn đề sinh kế và văn hóa ngày càng trở nên phức tạp hơn.

Nghiên cứu những tương tác cơ bản của hệ thống tự nhiên và xã hội trong bối cảnh biến đổi khí hậu cho phép đánh giá được sự tác động cũng như khả năng thích ứng và tính dễ bị tổn thương của khu vực và con người. Đây là nhiệm vụ hàng đầu trong ứng phó và giảm nhẹ tác động của biến đổi khí hậu. Hậu quả của biến đổi khí hậu là những rủi ro từ các tác động (sự nguy hiểm, sự tổn thương và sự phơi nhiễm/tiếp xúc) của hệ thống tự nhiên và hệ thống xã hội. Chính sự thay đổi của mối liên hệ giữa 2 hệ thống là nguyên nhân làm gia tăng các tác động đến hệ sinh thái ven biển và các hoạt động phát triển của con người ở khu vực ven biển. Hệ sinh thái ven biển được xem là nơi dự trữ nguồn sinh vật, là bức tường thành nhằm nâng cao khả năng chống

chịu của con người và tự nhiên; tuy nhiên, biến đổi khí hậu đang ngày càng gia tăng áp lực đối với các hệ sinh thái này thông qua tác động của nó đến chu trình vật chất - năng lượng, chức năng, năng suất trong hệ sinh thái. Tác động này dẫn đến suy giảm, khó có khả năng hồi phục nguồn dự trữ sinh thái, tính đa dạng sinh học, năng suất sinh học, từ đó ảnh hưởng đến các “dịch vụ hệ sinh thái”^(*) phục vụ cho các hoạt động của tự nhiên và của con người. Nói cách khác, biến đổi khí hậu đang làm suy giảm các nguồn vốn sinh kế của người dân, như mất diện tích đất nông nghiệp do nước biển dâng, mặn hóa các vùng đất canh tác do sự xâm nhập của nước biển, gia tăng lũ lụt và hạn hán, gia tăng dịch bệnh do sự thay đổi của nhiệt độ và lượng mưa, từ đó ảnh hưởng đến năng suất và sản lượng nông nghiệp, làm giảm cơ hội việc làm, đẩy giá lương thực lên cao và đe dọa đến an ninh lương thực.

Như vậy, có thể thấy biến đổi khí hậu là một trong những nhân tố cơ bản làm gia tăng các áp lực cho hệ thống tự nhiên, hệ thống kinh tế - xã hội hay các hoạt động phát triển của con người, nhất là trong bối cảnh năng lực quản lý còn hạn chế, nó sẽ làm trầm trọng thêm tính dễ bị tổn thương của cộng đồng ven biển.

Nhiều kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng, nguồn vốn sinh kế của cộng đồng dân cư ven biển phụ thuộc chủ yếu vào điều kiện tự nhiên, nên sự bất thường về thời tiết và thiên tai sẽ làm gia tăng mức

độ nghiêm trọng của tính dễ bị tổn thương đối với các nguồn vốn này. Ngoài ra, cộng đồng ven biển còn phải chịu sự rủi ro, tổn thương cao hơn các cộng đồng khác ở vùng sâu trong nội địa, bởi họ không chỉ bị ảnh hưởng do nguồn lực tự nhiên giảm sút mà còn do sự thiết hụt các nguồn lực xã hội, nguồn lực tài chính, nhất là đối với các cộng đồng, hộ gia đình chỉ có duy nhất một loại hình sinh kế, quy mô sinh kế nhỏ và nhóm yếu thế, như người nghèo, phụ nữ,... [Xem: 6; 4; 9]. Vì vậy, sinh kế bền vững vùng ven biển không chỉ là giải pháp thích ứng với hiện tượng nước biển dâng và thời tiết cực đoan, mà còn là giải pháp giải quyết nhiều sức ép khác, như về gia tăng dân số, di cư nông thôn - đô thị hay gia tăng nhu cầu tiêu dùng... [Xem: 7].

Có thể khẳng định, sinh kế bền vững được xem là hướng tiếp cận mang tính hiệu quả và là một trong những hướng thích ứng của con người nhằm chủ động ứng phó với những biến đổi mang tính bất thường, khó dự đoán như biến đổi khí hậu. Hơn nữa, theo kết quả phân tích mô hình DFID thì tính linh hoạt, kết quả triển khai của nó đáp ứng được những yêu cầu thực tế của nhiều đối tượng, trong những bối cảnh tác động khác nhau. Vì thế, có thể vận dụng hướng tiếp cận này để trả lời các câu hỏi có liên quan đến thực

(*) “Ecosystem services” tạm dịch là “Dịch vụ hệ sinh thái” với hàm ý: Những lợi ích mà con người có được từ môi trường tự nhiên và từ các chức năng riêng có của hệ sinh thái (TG.).

trạng sinh kế, tính liên kết giữa các yếu tố thông qua phân tích tổng hợp các nguồn lực sinh kế của đối tượng. Kết quả nghiên cứu mang tính hệ thống, tổng thể của nó sẽ cung cấp một cách nhìn khách quan, khoa học nhất về đối tượng, khu vực địa lý nghiên cứu, trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp sinh kế bền vững thích ứng hiệu quả với những thay đổi mang tính bất thường, cực đoan, khó dự báo như biến đổi khí hậu.

3. Sinh kế bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu ở vùng ven biển

Như đã phân tích, các biểu hiện của biến đổi khí hậu đã tác động đến mọi lĩnh vực hoạt động của cộng đồng dân cư ven biển. Đối với các hệ thống tự nhiên, biến đổi khí hậu là tác nhân trực tiếp dẫn đến việc mất đất do xói mòn và ngập mặn, thiên tai... Đối với các ngành sản xuất, biến đổi khí hậu ảnh hưởng đến cơ sở hạ tầng phụ trợ. Bên cạnh đó, con người cũng là nhân tố gây ảnh hưởng đến các hệ sinh thái ven biển thông qua quá trình phát triển kinh tế - xã hội vượt quá sức chịu đựng của tự nhiên, từ đó làm trầm trọng thêm tính dễ bị tổn thương của người dân sinh sống ở ven biển.

Tại khu vực ven biển, sinh kế chủ yếu của người dân là nuôi trồng và đánh bắt thủy hải sản, trồng trọt, du lịch và làm muối/làm mắm. Vì thế, khi nghiên cứu thực trạng sinh kế cần dựa trên sự phân tích mối quan hệ giữa hệ thống tự nhiên và hệ thống xã hội và 5 nguồn vốn sinh kế của các cộng đồng dân cư vùng ven

biển, cũng như tác động của biến đổi khí hậu (bao gồm cả những tác động hiện tại và tác động tiềm tàng) đến sinh kế. Đặc biệt, cần xem xét các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu, bao gồm cả các văn bản chính sách liên quan lẫn các kiến thức bản địa của người dân tại khu vực nghiên cứu.

Về vấn đề này, việc áp dụng khung phân tích DFID với tiếp cận sinh thái nhân văn được xem là phương pháp tiếp cận hợp lý, đảm bảo tính hiệu quả cho các chiến lược được đề xuất, bởi lẽ tiếp cận sinh thái nhân văn là cơ sở khoa học, là nền tảng cho tư duy nghiên cứu đa ngành, đa lĩnh vực, theo hệ thống. Nó sẽ giúp làm sáng tỏ mối quan hệ giữa cộng đồng dân cư (hệ nhân văn) và môi trường tự nhiên (hệ sinh thái) thông qua sự trao đổi hữu cơ giữa các dòng năng lượng, vật chất, thông tin trong nội hệ và với các hệ xung quanh; đồng thời, góp phần làm sáng tỏ tiến trình thích nghi, cũng như những tác động của các hệ với nhau nhằm duy trì sự tồn tại và phát triển, qua đó tìm được ngưỡng chịu đựng, giới hạn và khả năng thích ứng của hệ khi có sự thay đổi.

Cách tiếp cận này sẽ đánh giá được tác động trên cơ sở đo lường sự khác biệt dựa vào các nguồn vốn về năng lực ứng phó với biến đổi khí hậu. Kết quả thu được đảm bảo tính khoa học, thực tiễn khi đề xuất các giải pháp chiến lược nhằm tăng cường các nguồn vốn, cơ hội sinh kế thông qua các chiến lược sinh kế phù hợp. Các chiến lược

sinh kế này là sự tích hợp của nhiều nhân tố trong chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu; đồng thời, là cơ sở để duy trì hoặc gia tăng năng lực thích ứng của các nguồn vốn, cơ hội cho sinh kế.

Về cơ bản, có thể thấy, tiếp cận sinh thái nhân văn là cách tiếp cận phù hợp và hiệu quả trong đề xuất những giải pháp hợp lý nhất cho vùng, khu vực địa lý, sao cho vừa đảm bảo yêu cầu, định hướng phát triển của hệ nhân văn, vừa đảm bảo tính bền vững của hệ sinh thái, nhất là trong bối cảnh biến đổi khí hậu đã và đang tác động mạnh mẽ tới các nguồn lực hình thành sinh kế, đối với dân cư nông thôn vùng ven biển, khi mà nguồn lực tự nhiên với tư cách các điều kiện vật chất thiết yếu cho hình thành các chiến lược sinh kế đang bị suy giảm nghiêm trọng. Vì thế, một kế hoạch thích ứng phù hợp nhằm ổn định các hoạt động sinh kế hướng đến mục tiêu phát triển bền vững đang trở thành một đòi hỏi cấp thiết.

Tài liệu tham khảo

[1] Bộ Tài nguyên và Môi trường (2008), “Chương trình Mục tiêu Quốc gia Ứng phó với Biến đổi khí hậu” - Triển khai thực hiện Nghị quyết số 60/2007/NQ-CP ngày 03/12/2007 của Chính phủ.

[2] Carney, D. (1999), *Introduction to sustainable rural livelihoods: What difference can we make?* London: Department for International Development.

[3] Chambers, R & Conway G. (1992), *Sustainable rural livelihoods: Practical concepts for the 21st century*, Brighton: Institute of Development Studies, University of Sussex. (IDS discussion paper; no. 296.).

[4] Huq N. et al. (2015), *Climate change impacts in agricultural communities in rural areas of coastal Bangladesh: A tale of many stories*, Sustainability, Vol.7, no.7, pp.8437-8460, ISSN 2071-1050.

[5] IPCC (2014). *Fifth Assessment Report - Climate change 2014: Impacts, adaptation and vulnerability*, available at: <<http://www.http://www.ipcc.ch/report/ar5/wg2/>>.

[6] Momtaz S. & Shameem M. (2015). *Experiencing climate change in Bangladesh: Vulnerability and adaptation in coastal regions*, Academic Press - Elsevier, UK, ISBN 978-0-12-803404-0.

[7] Smith T.F. et al. (2013). *Cumulative pressures on sustainable livelihoods: Coastal adaptation in Mekong Delta*, Sustainability, no.5, pp.228-241, ISSN 2071-1050.

[8] Titi, V & Singh, N. (1994). Adaptive strategies of the poor in arid and semi arid lands: In search of sustainable livelihoods. Winnipeg, Canada: International Institute for Sustainable Development (IISD) Adaptive Strategies for Sustainable Livelihoods in Arid and Semi-Arid Lands Project. Unpublished working paper.

[9] Yusuf H.M. et al. (2015). *Climate change impacts on fishing in coastal rural of Tanzania*, Journal of Environment and Earth Sciences, vol.5, no.10, pp.30-40, ISSN 2224-3216.